

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP -DV - TM NGỌC NGHĨA
Số 27A, Đường Nguyễn Ư Dĩ, P. Thảo Điền, Quận Thủ Đức, TP.HCM
MST: 0301427028

-----oO-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 3/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2021

DVT: đồng

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|----------------|--|--------------------------|--------------------------|---|
| Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm | |
| TÀI SẢN | | | | |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 1,069,136,986,991 | 661,363,002,623 | |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 7,080,155,834 | 43,775,846,626 | |
| 111 | Tiền | 7,080,155,834 | 43,775,846,626 | |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | - | - | |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - | |
| 121 | Chứng khoán kinh doanh | - | - | |
| 122 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 887,171,092,808 | 471,837,571,317 | |
| 131 | Phải thu ngắn hạn khách hàng | 569,350,038,474 | 435,489,351,903 | |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 8,517,084,684 | 14,416,625,895 | |
| 133 | Phải thu nội bộ ngắn hạn | - | - | |
| 134 | Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | - | - | |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 613,100,000,000 | 613,100,000,000 | |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 476,437,199,668 | 189,645,733,537 | |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | (780,233,230,018) | (780,814,140,018) | |
| 139 | Tài sản thiếu chờ xử lý | - | - | |
| 140 | Hàng tồn kho | 91,279,690,868 | 63,173,890,919 | |
| 141 | Hàng tồn kho | 91,279,690,868 | 63,173,890,919 | |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*) | - | - | |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | 83,606,047,481 | 82,575,693,761 | |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 5,370,333,319 | 7,326,447,447 | |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | 64,387,470,856 | 61,666,384,640 | |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 13,848,243,306 | 13,582,861,674 | |
| 154 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | - | - | |
| 155 | Tài sản ngắn hạn khác | - | - | |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | 1,211,966,802,869 | 1,334,619,256,997 | |
| 210 | Các Khoản phải thu dài hạn | 351,410,946,525 | 353,154,502,525 | |
| 211 | Phải thu dài hạn của khách hàng | - | - | |
| 212 | Trả trước cho người bán dài hạn | - | - | |
| 213 | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | - | - | |
| 214 | Phải thu nội bộ dài hạn | - | - | |
| 215 | Phải thu về cho vay dài hạn | - | - | |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 351,410,946,525 | 353,154,502,525 | |
| 219 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | - | - | |
| 220 | Tài sản cố định | 354,833,765,593 | 348,597,085,665 | |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 246,991,177,320 | 227,574,036,080 | |
| 222 | Nguyên giá | 558,722,144,960 | 479,859,950,613 | |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | (311,730,967,640) | (252,285,914,533) | |
| 224 | Tài sản cố định thuê tài chính | - | 16,474,595,389 | |
| 225 | Nguyên giá | - | 19,846,248,326 | |
| 226 | Giá trị hao mòn lũy kế | - | (3,371,652,937) | |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 107,842,588,273 | 104,548,454,196 | |
| 228 | Nguyên giá | 114,239,230,334 | 109,032,645,174 | |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | (6,396,642,061) | (4,484,190,978) | |
| 230 | Bất động sản đầu tư | - | - | |
| 231 | Nguyên giá | - | - | |
| 232 | Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | 14,354,446,585 | 981,659,334 | |

| | | | |
|-------------------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 241 | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | - | - |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 14,354,446,585 | 981,659,334 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | 357,800,000,000 | 480,885,724,000 |
| 251 | Đầu tư vào Công ty con | 357,800,000,000 | 480,885,724,000 |
| 252 | Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | - | - |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | - |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | - | - |
| 255 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | 133,567,644,166 | 151,000,285,473 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 42,882,354,639 | 50,291,000,314 |
| 262 | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 90,685,289,527 | 100,709,285,159 |
| 263 | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | - | - |
| 268 | Tài sản dài hạn khác | - | - |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | 2,281,103,789,860 | 1,995,982,259,620 |
| <u>NGUỒN VỐN</u> | | | |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | 897,379,115,029 | 907,247,121,939 |
| 310 | NỢ NGẮN HẠN | 840,975,018,610 | 849,633,346,062 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 657,685,411,450 | 570,966,859,552 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16,089,402,898 | 8,821,419,001 |
| 313 | Thuế và các khoản phải trả nhà nước | 650,534,848 | 3,554,031,115 |
| 314 | Phải trả người lao động | - | - |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 1,019,867,863 | 4,037,832,616 |
| 316 | Phải trả nội bộ ngắn hạn | - | - |
| 317 | Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | - | - |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | - | - |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 5,147,410,066 | 1,497,736,291 |
| 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 158,094,553,612 | 258,772,080,635 |
| 321 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | - | - |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 2,287,837,873 | 1,983,386,852 |
| 323 | Quỹ bình ổn giá | - | - |
| 324 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | - | - |
| 330 | NỢ DÀI HẠN | 56,404,096,419 | 57,613,775,877 |
| 331 | Phải trả người bán dài hạn | - | - |
| 332 | Người mua trả tiền trước dài hạn | - | - |
| 333 | Chi phí phải trả dài hạn | - | - |
| 334 | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | - | - |
| 335 | Phải trả nội bộ dài hạn | - | - |
| 336 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | - | - |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | - | - |
| 338 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 56,404,096,419 | 57,613,775,877 |
| 339 | Trái phiếu chuyển đổi | - | - |
| 340 | Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| 341 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | - | - |
| 343 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | - | - |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 1,383,724,674,831 | 1,088,735,137,681 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | 1,383,724,674,831 | 1,088,735,137,681 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 815,709,880,000 | 815,709,880,000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 192,851,537,982 | 192,851,537,982 |
| 413 | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | - | - |
| 414 | Vốn khác của chủ sở hữu | - | - |
| 415 | Cổ phiếu quỹ(*) | - | - |
| 416 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | - | - |
| 417 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 10,973,114,162 | 10,973,114,162 |
| 419 | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| 420 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 799,560,760 | 192,503,849 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 363,390,581,927 | 69,008,101,688 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 96,627,789,998 | 15,071,435,221 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | 266,762,791,929 | 53,936,666,467 |
| 422 | Nguồn vốn đầu tư XDCB | - | - |

| | | | |
|-----|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| 430 | Nguồn kinh phí và quỹ khác | - | - |
| 432 | Nguồn kinh phí | - | - |
| 433 | Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ | - | - |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | 2,281,103,789,860 | 1,995,982,259,620 |

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phó TGD Tài Chính
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Đồng Thị Ngọc Triều


Trương Thị Ngọc Trâm




La Bùi Hồng Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III-2021

ĐVT: đồng

| Mã số | | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|----------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 01 | DOANH THU BÁN HÀNG - DỊCH VỤ | 417,172,092,273 | 393,645,282,715 | 1,178,696,181,163 | 1,031,733,085,467 |
| 02 | (*) CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | (2,136,551,245) | (598,360,082) | (2,937,888,558) | (2,442,451,504) |
| 10 | DOANH THU THUẦN | 415,035,541,028 | 393,046,922,633 | 1,175,758,292,605 | 1,029,290,633,963 |
| 11 | (*) GIÁ VỐN HÀNG BÁN | (364,165,809,537) | (343,027,564,202) | (1,026,496,750,413) | (917,306,583,927) |
| 20 | LỢI NHUẬN GỘP | 50,869,731,491 | 50,019,358,431 | 149,261,542,192 | 111,984,050,036 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 340,979,953,232 | 1,388,145,855 | 341,548,006,232 | 5,659,295,162 |
| 22 | (*) Chi phí tài chính | (90,054,881,453) | (3,958,703,445) | (98,380,899,289) | (18,147,648,880) |
| 25 | (*) Chi phí bán hàng | (18,848,252,953) | (10,075,210,018) | (44,748,163,354) | (22,581,420,853) |
| 26 | (*) Chi phí quản lý doanh nghiệp | (13,995,418,865) | (15,322,714,914) | (45,696,364,710) | (42,869,110,510) |
| | CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | 218,081,399,961 | (27,968,482,522) | 152,722,578,879 | (77,938,885,081) |
| 30 | LỢI NHUẬN THUẦN | 268,951,131,452 | 22,050,875,909 | 301,984,121,071 | 34,045,164,955 |
| 31 | Thu nhập khác | 909,402,903 | 519,264,004 | 2,602,093,102 | 43,421,060,482 |
| 32 | (*) Chi phí khác | (128,623,523) | (38,241) | (179,738,302) | (3,424,170,225) |
| 40 | LỢI NHUẬN KHÁC | 780,779,380 | 519,225,763 | 2,422,354,800 | 39,996,890,257 |
| 50 | LÃI /(LỖ) TRƯỚC THUẾ | 269,731,910,832 | 22,570,101,672 | 304,406,475,871 | 74,042,055,212 |
| | (*) CHI PHÍ THUẾ TNDN | (2,969,118,903) | - | (10,023,995,632) | (29,663,801,162) |
| 51 | Hiện hành | - | - | - | (27,155,331,954) |
| 52 | Hoàn lại | (2,969,118,903) | - | (10,023,995,632) | (2,508,469,208) |
| 60 | LÃI /(LỖ) SAU THUẾ | 266,762,791,929 | 22,570,101,672 | 294,382,480,239 | 44,378,254,050 |

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phó TGĐ Tài Chính
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Dòng Thị Ngọc Liên

Trương Thị Ngọc Trâm

La Bùi Hồng Ngọc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 Năm 2021

| Mã số | Thuyết minh | Quý 3/2021 | Q3/2020 |
|--|--|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 304,406,475,871 | 74,042,088,846 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | - | - |
| 02 | - Khấu hao và phân bổ | 29,789,336,909 | 19,126,235,659 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | (580,910,000) | (161,862,360) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | - | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | (256,019,166,346) | (44,343,030,345) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | 12,958,972,093 | 17,675,936,440 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | - | - |
| 08 | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi v</i> | 90,554,708,527 | 66,339,368,240 |
| 09 | - Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn kl | (59,926,694,015) | (33,858,679,730) |
| 10 | - Biến động hàng tồn kho | (29,958,790,231) | 1,153,164,362 |
| 11 | - Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 72,856,056,443 | (139,172,545,400) |
| 12 | - Biến động chi phí trả trước | 14,630,513,716 | (12,149,915,982) |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | (11,299,978,795) | (18,284,826,975) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | - | (27,155,331,954) |
| 16 | - Thu khác từ hoạt động kinh doanh | - | - |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | - | - |
| 20 | Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh | 76,855,815,645 | (163,128,767,439) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | (15,197,598,685) | (74,948,112,503) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn kh | 3,493,000,000 | 93,941,972,800 |
| 23 | Tiền chi đầu tư tiền gửi có thời hạn | - | - |
| 24 | Tiền thu hồi đầu tư tiền gửi có thời hạn | - | - |
| 23 | Tiền chi cho các công ty con vay | - | (15,000,000,000) |
| 24 | Tiền thu hồi các khoản cho các công ty con vay | - | 40,000,000,000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác | - | - |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác | - | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay và cổ tức | 40,298,729 | 4,168,716,000 |
| 30 | Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động đầu tư | (11,664,299,956) | 48,162,576,297 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | - | - |
| 32 | Chi trả cổ phiếu ngân quỹ | - | - |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được | 538,792,302,740 | 707,334,189,271 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (634,080,707,903) | (978,968,127,869) |
| 35 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | (6,598,801,318) | (12,417,652,586) |
| 36 | Tiền chi trả cổ tức | - | - |
| 40 | Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động tài chính | (101,887,206,481) | (284,051,591,184) |

| | | | |
|----|--|----------------------|-----------------------|
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | (36,695,690,792) | (399,017,782,326) |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 43,775,846,626 | 421,457,659,722 |
| 61 | Ảnh hưởng của biến động tỷ giá | | |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 7,080,155,834 | 22,439,877,396 |

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phó TGĐ Tài Chính
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Đồng Thị Ngọc Triều


Trương Thị Ngọc Lâm




La Bùi Hồng Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3 NĂM 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Ngành nhựa.
- Ngành nghề kinh doanh.
 - Sản xuất: Sản xuất hàng nhựa, Sản xuất khuôn mẫu và phụ tùng máy...
 - Buôn bán: Hàng tư liệu sản xuất, Mua bán hóa chất, phụ gia, máy móc, thiết bị, khuôn mẫu ...
 - Dịch vụ: Vận chuyển
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty con;*

| | % sở hữu | 30/09/2021 VND |
|--|----------|-------------------|
| Công ty TNHH MTV PET Quốc tế (*) | 100% | 242,800,000,000 |
| Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa | 100% | 115,000,000,000 |

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 1
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 2
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 3
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 4
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 6

7. Có khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12
- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT.BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp .

- Tài sản và nợ phải thu theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC.
- Nợ phải trả theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập BCTC
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng Vietcombank trong kế toán:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi. Công ty thực hiện thanh toán.

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ

dùng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

- Bao gồm các khoản: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn và kỳ hạn không quá 3 tháng) tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.
- Các nghiệp vụ được ghi nhận ngay khi phát sinh
- Đối với các khoản tiền là ngoại tệ: thì ghi nhận theo tỷ giá thực tế của ngân hàng niêm yết tương ứng với ngoại tệ đó.
- Trường hợp loại ngoại tệ không quy đổi trực tiếp ra Đồng Việt Nam, thì quy đổi thông qua USD, sau đó quy đổi từ USD ra VND

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất

c) Các khoản cho vay:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.
- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay: theo thông tư số 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: được xác định là giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được xác định là giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp;

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.
- Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá của niêm yết của ngân hàng VCB.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: theo thông tư số 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc (gồm giá mua + chi phí thu mua khác)
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước (FIFO)
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư SỐ 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): ghi nhận theo nguyên giá
Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: lỗ tính thuế chưa sử dụng.
- Thuế suất (22%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả nếu có phát sinh
- Có xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

- Căn cứ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (chênh lệch tạm thời chịu thuế)
- Thuế suất (22%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Có bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại nếu có phát sinh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí: 627, 641, 642, 811
- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa;
- Có theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn không?

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ.
- Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận là theo giá trị thực tế.
- Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.
- Đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- + Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- + Vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: đánh giá lại các tài khoản có gốc ngoại tệ và đưa vào tài khoản 413 "Đánh giá chênh lệch tỷ giá" trên Bảng cân đối kế toán.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14". Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận vào doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu và thu nhập khác: Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu và sẽ thu theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ: hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| | Đơn vị tính:..... | |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
| 1. Tiền | | |
| - Tiền mặt | | |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7,080,155,834 | 43,775,846,626 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| Cộng | 7,080,155,834 | 43,775,846,626 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|------------|----------------|------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| a) Chứng khoán kinh doanh | | | | |
| - Tổng giá trị cổ phiếu; | | | | |
| (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên) | | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu; | | | | |
| (chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên) | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác; | | | | |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: | | | | |
| + Về số lượng | | | | |
| + Về giá trị | | | | |

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------------------|------------|----------------|------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| b1) Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| b2) Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng) | | | | |
| - Đầu tư vào công ty con | | | | |
| Công ty TNHH MTV Nhựa P.E.T Việt Nam (**) | | | 123,085,724,000 | 123,085,724,000 |
| Công ty TNHH MTV PET Quốc tế (*) | 242,800,000,000 | 242,800,000,000 | 242,800,000,000 | 242,800,000,000 |
| Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa | 115,000,000,000 | 115,000,000,000 | 115,000,000,000 | 115,000,000,000 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; | | | | |
| - Đầu tư vào đơn vị khác; | | | | |
| Tổng cộng | 357,800,000,000 | 357,800,000,000 | 480,885,724,000 | 480,885,724,000 |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
 - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
 - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn
 - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------|-----------------|
| Công ty TNHH MTV PET Quốc Tế | 138,946,740,327 | 44,680,167,310 |
| Công ty TNHH Quốc tế Unilever VN | 32,234,081,518 | 41,387,163,127 |
| Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa | 207,205,763,975 | 195,582,663,100 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 190,963,452,654 | 198,519,525,676 |

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)
 c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)

30/09/2021 01/01/2021
 VND VND

138,946,740,327 40,060,485,861
 12,894,862,011
 4,619,681,449
 207,205,763,975 195,582,663,100

346,152,504,302 253,157,692,421

Công ty TNHH MTV PET Quốc tế (*)
 Công ty TNHH MTV Nhựa P.E.T Việt Nam
 Công ty TNHH MTV Nếp Toàn Cầu
 Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa

Tổng cộng

| 4. Phải thu khác | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | | | |
| - Phải thu người lao động; | | | | |
| - Kỳ cược, ký quỹ; | | | | |
| - Cho vay ngắn hạn | 613,100,000,000 | 613,100,000,000 | 613,100,000,000 | 613,100,000,000 |
| - Cho mượn_Các cty con | | | | |
| - Các khoản chi hộ; | | | | |
| - Lãi phải thu từ khoản cho vay (IMC+HPF) | 134,971,986,837 | 134,971,986,837 | 134,971,986,837 | 134,971,986,837 |
| - Phải thu cổ tức được chia năm 2020 | 340,000,000,000 | | | |
| - Phải thu khác. | 1,465,212,831 | | 54,673,746,700 | |
| b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn) | | | | |
| Cộng | 476,437,199,668 | 134,971,986,837 | 189,645,733,537 | 134,971,986,837 |

| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|----------------------------|------------|---------|------------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền; | | | | |
| b) Hàng tồn kho; | | | | |
| c) TSCĐ; | | | | |
| d) Tài sản khác. | | | | |

| 6. Nợ xấu | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------|--------------|-----------------|--------------|
| | Giá gốc nợ | Đối tượng nợ | Giá gốc nợ | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; | 780,233,230,018 | - | 780,814,140,018 | - |
| (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn); | | | | |
| Công ty Cổ Phần Nước Khoáng Đakai | 84,092,264 | - Trên 3 năm | 84,092,264 | - Trên 3 năm |
| Công ty TNHH Vàng Biển Đông | 89,994,528 | - Trên 3 năm | 89,994,528 | - Trên 3 năm |
| Công ty Cổ Phần Công Nghiệp MASAN | | - Trên 3 năm | | - Trên 3 năm |

| | | | | | | |
|--|------------------------|----------|------------|------------------------|----------|------------|
| Công ty TNHH TMDV Minh Quân | 37.573,800 | - | Trên 3 năm | 37.573,800 | - | Trên 3 năm |
| CTY TNHH Công Nghiệp Rừng Hương | 13.475,000 | - | Trên 3 năm | 13.475,000 | - | Trên 3 năm |
| Khách lẻ | 25.872,000 | - | Trên 3 năm | 25.872,000 | - | Trên 3 năm |
| Cty TNHH Hàng Tiêu Dùng Thái Long | 15.158,737,684 | | Trên 3 năm | 15.158,737,684 | | Trên 3 năm |
| Cty CP Hàng Tiêu Dùng Opera | 12.600,281,790 | | Trên 3 năm | 12.600,281,790 | | Trên 3 năm |
| Cty TNHH Thịt Ngon Quốc Tế | 4.151,216,115 | | Trên 3 năm | 580,910,000 | | Trên 3 năm |
| Các khoản trả trước NNC | 613,100,000,000 | | Trên 3 năm | 4.151,216,115 | | Trên 3 năm |
| Các khoản cho vay ngắn hạn | 134,971,986,837 | | Trên 3 năm | 613,100,000,000 | | Trên 3 năm |
| Các khoản lãi cho vay ngắn hạn | | | Trên 3 năm | 134,971,986,837 | | Trên 3 năm |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; | | | | | | |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn. | | | | | | |
| Cộng | 780,233,230,018 | 0 | | 780,814,140,018 | 0 | 0 |

| 7. Hàng tồn kho: | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường; | | | 5,139,894,572 | |
| - Nguyên liệu, vật liệu; | 46,242,054,728 | | 25,367,852,940 | |
| - Công cụ, dụng cụ; | 9,834,531,188 | | 2,107,422,878 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 9,085,448,583 | | 5,370,971,426 | |
| - Thành phẩm; | 25,545,001,529 | | 23,162,129,169 | |
| - Hàng hóa; | 131,338,690 | | 2,025,619,934 | |
| - Hàng đem đi gia công; | | | | |
| - Hàng gửi bán; | 441,316,150 | | | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế. | | | | |
| Cộng | 91,279,690,868 | 0 | 63,173,890,919 | 0 |

| 8. Tài sản dở dang dài hạn | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi được | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi được |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu có vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường) | | | | |
| Cộng | - | - | - | - |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB) | 13,833,742,585 | 13,833,742,585 | 460,955,334 | 460,955,334 |
| - Mua sắm | | | | |
| - Phần mềm theo dõi công nợ | | | | |
| - Xây dựng cơ bản | 520,704,000 | 520,704,000 | 520,704,000 | 520,704,000 |
| - Khác | | | | |
| Cộng | 14,354,446,585 | 14,354,446,585 | 981,659,334 | 981,659,334 |

| 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị dụng cụ quản lý | | Tổng cộng |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|-----------|
| | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Giá trị còn lại | |
| Số dư 01/01/2021 | 44,544,814,989 | 404,416,540,642 | 404,416,540,642 | 1,208,387,231 | 24,054,740,519 | 6,843,854,463 | 102,000,000 | 479,859,950,613 | |
| - Mua trong năm | 1,150,000,000 | 45,302,840,598 | 1,208,387,231 | 45,302,840,598 | 586,423,770 | 382,422,416 | 58,306,182,406 | 2,460,387,231 | |
| - Tăng nhập từ sáp nhập VNP | 12,034,495,622 | 4,706,689,651 | 4,706,689,651 | | | | | 58,306,182,406 | |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | | | | | | | | 4,706,689,651 | |

| | | | | | | | | | |
|-----------------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Tăng Chuyển từ TSCĐHH TTC | | | | | | | | | 19,846,248,326 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | (6,457,313,267) | | | (6,457,313,267) |
| - Giảm khác | | | | | | | | | - |
| Số dư 30/09/2021 | 57,729,310,611 | 475,480,706,448 | 18,183,851,022 | 7,328,276,879 | 19,846,248,326 | (6,457,313,267) | 7,328,276,879 | 558,722,144,960 | 19,846,248,326 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | |
| Số dư 01/01/2021 | (23,219,903,046) | (210,699,042,356) | (12,331,132,392) | (6,035,836,739) | (28,731,184,469) | (28,731,184,469) | (6,035,836,739) | (252,285,914,533) | (252,285,914,533) |
| - Khấu hao trong năm | (2,179,816,760) | (24,927,963,779) | (1,406,390,465) | (217,013,465) | (3,988,273,067) | (3,988,273,067) | (217,013,465) | (3,988,273,067) | (3,988,273,067) |
| - Tăng Chuyển từ TSCĐHH TTC | (9,518,479,133) | (20,761,086,618) | | (480,590,444) | | | (214,547,419) | (30,974,703,614) | (30,974,703,614) |
| - Tăng nhập từ sáp nhập VNP | | | | | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | | | |
| Số dư 30/09/2021 | (34,918,198,939) | (260,376,365,820) | (9,969,005,258) | (6,467,397,623) | (311,730,967,640) | (311,730,967,640) | (6,467,397,623) | (311,730,967,640) | (311,730,967,640) |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | 21,324,911,943 | 193,717,498,286 | 11,723,608,127 | 808,017,724 | 227,574,036,080 | 227,574,036,080 | 808,017,724 | 227,574,036,080 | 227,574,036,080 |
| - Tại ngày 30/09/2021 | 22,811,111,672 | 215,104,340,628 | 8,214,845,764 | 860,879,256 | 246,991,177,320 | 246,991,177,320 | 860,879,256 | 246,991,177,320 | 246,991,177,320 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ 31/12/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ 31/12/2020 chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư 01/01/2021 | 103,440,200,000 | - | - | 5,592,445,174 | 109,032,645,174 |
| - Mua trong năm | | | | | |
| - Mua trong năm | | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 5,206,585,160 | | | | 5,206,585,160 |
| - Tăng chuyển từ sáp nhập VNP | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư 30/09/2021 | 108,646,785,160 | - | - | 5,592,445,174 | 114,239,230,334 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư 01/01/2021 | (35,021,874) | - | - | (4,484,190,978) | (4,484,190,978) |
| - Khấu hao trong năm | (1,470,918,708) | | | (406,510,501) | (1,877,429,209) |
| - Tăng chuyển từ sáp nhập VNP | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư 30/09/2021 | (1,505,940,582) | - | - | (4,890,701,479) | (6,396,642,061) |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | 103,440,200,000 | - | - | 1,108,254,196 | 104,548,454,196 |
| - Tại ngày 30/09/2021 | 107,140,844,578 | - | - | 701,743,695 | 107,842,588,273 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

11. Tổng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư 01/01/2021 | - | 19,846,248,326 | - | - | 19,846,248,326 |
| - Thuê tài chính trong năm | | | | | - |
| - Chuyển từ TSCD TTC sang TSCDHH | | (19,846,248,326) | | | (19,846,248,326) |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Trả lại TSCD thuê tài chính | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| Số dư 30/09/2021 | - | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư 01/01/2021 | - | (3,371,652,937) | - | - | (3,371,652,937) |
| - Khấu hao trong năm | | (616,620,130) | | | (616,620,130) |
| - Chuyển HMLK TTC sang TSCDHH | | 3,988,273,067 | | | 3,988,273,067 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Trả lại TSCD thuê tài chính | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| Số dư 30/09/2021 | - | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | - | 16,474,595,389 | - | - | 16,474,595,389 |
| - Tại ngày 30/09/2021 | - | - | - | - | - |

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tổng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục | Số 01/01/2021 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số 30/09/2021 |
|---------------------------------|---------------|----------------|----------------|---------------|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

| | | | | | | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn- VCB-USD | 29,398,219,927 | 29,398,219,927 | 92,608,013,153 | 69,732,601,850 | 6,522,808,624 | 6,522,808,624 |
| Vay ngắn hạn-CCB-VND | 26,201,102,444 | 26,201,102,444 | 81,330,143,830 | 81,330,143,830 | | |
| Vay ngắn hạn-VIETIN-VND | | | | | | |
| Các công ty liên quan | | | | | | |
| Vay ngắn hạn-NNI-VND | | | | | | |
| Vay ngắn hạn-IPC-VND | | | | | | |
| b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn) | 58,404,096,419 | 58,404,096,419 | 3,831,390,369 | 8,189,286,389 | 62,761,992,439 | 62,761,992,439 |
| Vay dài hạn đến hạn trả-TPB-VND | | | | 1,945,198,980 | 1,945,198,980 | 1,945,198,980 |
| Vay dài hạn đến hạn trả-VCB-VND | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 | | 4,000,000,000 | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 |
| Vay dài hạn-TPB-VND | | | | 2,243,965,557 | 2,243,965,557 | 2,243,965,557 |
| Vay dài hạn-VCB-VND | 56,404,096,419 | 56,404,096,419 | 3,831,390,369 | 121,852 | 52,572,827,902 | 52,572,827,902 |
| Cộng | 214,498,650,031 | 214,498,650,031 | 536,792,424,592 | 632,080,829,755 | 309,787,055,194 | 309,787,055,194 |

c) Các khoản nợ thuế tài chính

| Thời hạn | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|----------------------|---|------------|---|--------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế |
| Từ 1 năm trở xuống | - | | 4,205,699,905 | 403,881,005 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | - | | 2,893,906,621 | 96,924,203 |
| Trên 5 năm | - | - | | |
| Tổng cộng | | | 7,099,606,525 | 500,805,207 |

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------|------------|----------|------------|----------|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| - Vay; | | | | |
| - Nợ thuế tài chính; | | | | |
| - Lý do chưa thanh toán | | | | |
| Cộng | 0 | 0 | 0 | 0 |

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

| 16. Phải trả người bán | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; | | | | |
| Công ty TNHH MTV Nhập Toàn Cầu | 442,214,058,567 | 442,214,058,567 | 243,464,474,985 | 243,464,474,985 |
| Công ty TNHH MTV Nhựa P.E.T Việt Nam | 79,924,801,118 | 79,924,801,118 | 43,099,389,598 | 43,099,389,598 |
| Công ty TNHH MTV PET Quốc Tế | 135,546,551,765 | 135,546,551,765 | 110,917,094,445 | 110,917,094,445 |
| Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc | | | 75,138,485,794 | 75,138,485,794 |
| Các nhà cung cấp khác | | | 136,985,506,260 | 136,985,506,260 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | | | | |

| | | | | |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn) | 657,685,411,450 | 657,685,411,450 | 609,604,951,082 | 609,604,951,082 |
| Cộng | | | | |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
 - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
 - Các đối tượng khác

| | | | | |
|-------------|---|---|---|---|
| Cộng | - | - | - | - |
|-------------|---|---|---|---|

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

| Công ty con | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------|-----------------|
| Công ty TNHH MTV Nắp Toàn Cầu | 243,464,474,985 | |
| Công ty TNHH MTV nhựa P.E.T Việt Nam | 43,099,389,598 | |
| Công ty TNHH MTV PET Quốc tế | 442,214,058,567 | 110,917,094,445 |
| Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa | 79,924,801,118 | 75,138,485,794 |

522,138,859,685 472,619,444,822

| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 01/01/2021 | Số phát sinh | Số đã thực nộp | Số cần trừ | 30/09/2021 |
|---|-------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| a) Phải nộp | | | | | |
| - Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) | 769,323,499 | 7,744,492,981 | 7,724,722,562 | 167,081,166 | 622,012,752 |
| - Thu nhập cá nhân (TNCN) | - | 98,928,427,528 | 273,458,337 | 98,626,447,095 | 28,522,096 |
| - Thuế Giá trị gia tăng (GTGT) | - | 13,617,289,327 | 13,617,289,327 | - | - |
| - Thuế Giá trị gia tăng (GTGT NK) | 1,574,701 | 3,078,747,080 | 3,080,321,781 | - | - |
| - Thuế nhập khẩu | - | - | - | - | - |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 2,783,132,915 | 9,000,000 | 2,783,132,915 | - | - |
| - Thuế nhà Thuế | - | - | 9,000,000 | - | - |
| - Thuế môn bài | - | - | - | - | - |
| - Thuế khác (thuế đất) | - | - | - | - | - |
| Cộng | 3,554,031,115 | 123,377,956,916 | 27,487,924,922 | 98,793,528,261 | 650,534,848 |
| b) Phải thu | | | | | |
| - Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) | (13,582,861,674) | (265,381,632) | - | - | (13,848,243,306) |
| - Thu nhập cá nhân (TNCN) | - | (101,359,734,928) | - | - | - |
| - Thuế Giá trị gia tăng (GTGT) | (61,666,384,640) | - | - | 98,638,648,712 | (64,387,470,856) |
| - Thuế nhập khẩu | - | - | - | - | - |
| - Thuế nhà Thuế | - | - | - | - | - |
| - Thuế môn bài | - | - | - | - | - |
| - Thuế khác | - | - | - | - | - |
| Cộng | (75,249,246,314) | (101,625,116,560) | - | 98,638,648,712 | (78,235,714,162) |

| | | |
|------------------------------------|---------------|------------|
| 18. Phải trả người lao động | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
| | 7,969,290,544 | |

| | | |
|----------------------------------|---------------|------------|
| 19. Chi phí phải trả | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Trích trước chi phí tiền lương | 2,963,796,721 | |
| - Trích trước lãi vay phải trả | 341,006,702 | |

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh; - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán; - Các khoản trích trước khác; | 1,019,867,863 | 733,029,193 |
| b) Dài hạn | | |
| - Lãi vay | | |
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản) | | |
| Cộng | 1,019,867,863 | 4,037,832,616 |

| | | |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 20. Phải trả khác | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết; | | |
| - Kinh phí công đoàn; | 509,255,581 | 118,554,460 |
| - Bảo hiểm xã hội; | 781,793,500 | |
| - Bảo hiểm y tế; | 153,147,615 | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp; | 71,912,440 | |
| - Phải trả về cổ phần hoá; | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; | | |
| - Phải trả nội bộ - Mua các cty con | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; | | |
| - Lãi vay | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 3,631,300,930 | 1,247,792,553 |
| Cộng | 5,147,410,066 | 1,366,347,013 |

| | | |
|---|----------|----------|
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục) | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| Cộng | 0 | 0 |
| d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan | | |

| | | |
|---|-------------------|-------------------|
| 21. Doanh thu chưa thực hiện | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước; | ... | ... |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền t | ... | ... |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | ... | ... |
| Cộng | 0 | 0 |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn h | ... | ... |
| Cộng | 0 | 0 |

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

22. Trái phiếu phát hành

| | | | | |
|---|------------|--------|------------|--------|
| 22.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại) | Giá trị | Kỳ hạn | Giá trị | Kỳ hạn |
| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
| | Lãi suất | | Lãi suất | |

| | | | | | | | | | |
|---|--|--|--|---|---|---|---|---|---|
| a) Trái phiếu phát hành | | | | | | | | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá; | | | | | | | | | |
| - Loại phát hành có chiết khấu; | | | | | | | | | |
| - Loại phát hành có phụ trội. | | | | | | | | | |
| Cộng | | | | 0 | 0 | - | 0 | 0 | 0 |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) | | | | | | | | | |
| Cộng | | | | 0 | 0 | - | 0 | 0 | 0 |

22.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

23. Cổ phiếu ưu đãi: phần loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

| 24. Dự phòng phải trả | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|------------|
| a) Ngắn hạn | ... | ... |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | ... | ... |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | ... | ... |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | ... | ... |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD) | ... | ... |
| Cộng | 0 | 0 |
| b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn) | ... | ... |
| Cộng | 0 | 0 |

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------|-----------------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 90,685,289,527 | 100,709,285,159 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 90,685,289,527 | 100,709,285,159 |

| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |

26. *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | Cộng |
|---|------------------------------------|----------------------|--------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | LNST thuế chưa phân phối | |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | |
| A | | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay 01/01/2020 | 815,709,880,000 | 192,851,537,982 | - | 10,973,114,162 | 192,503,849 | 15,071,435,221 | 898,473,159,442 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | |
| - Tăng khác: hoàn nhập cổ tức trong kỳ | | | | | | | |
| - Mua lại Cổ phiếu quỹ giá 22000/cổ | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay (CP bán cổ phần) | | | | | | | |
| - Giảm khác (chia cổ tức cho cổ đông) | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay 01/01/2021 | 815,709,880,000 | 192,851,537,982 | - | 10,973,114,162 | 192,503,849 | 69,008,101,688 | 952,409,825,909 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | | |
| - Tăng khác (chuyển từ sáp nhập VNP) | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | | |
| - Giảm khác (chuyển từ sáp nhập VNP) | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối 30/09/2021 | 815,709,880,000 | 192,851,537,982 | - | 10,973,114,162 | 799,560,760 | 363,390,581,927 | 1,383,724,674,831 |

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) | 522,500,000,000 | 522,500,000,000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 293,209,880,000 | 293,209,880,000 |
| Cộng | 815,709,880,000 | 815,709,880,000 |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 522,500,000,000 | 522,500,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 293,209,880,000 | 293,209,880,000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

| d) Cổ phiếu | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 81,570,988 | 81,570,988 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 81,570,988 | 81,570,988 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 81,570,988 | 81,570,988 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 81,570,988 | 81,570,988 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 81,570,988 | 81,570,988 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnd/Cổ phiếu | | |
| <i>Tháng 5/2019 phát hành cổ phiếu quỹ trả cổ tức năm 2017 cho cổ đông Cuối năm 2019 hoàn thành việc huy động vốn với việc bán ra 29.320.988 cổ phiếu với giá 17.053/Cổ phiếu, tổng số tiền thu về 500.010.808.364</i> | | |

| đ) Cổ tức | | |
|---|--|--|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:..... | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:..... | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.. | | |

| e) Các quỹ của doanh nghiệp: | | |
|------------------------------------|--|--|
| - Quỹ đầu tư phát triển; | | |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp; | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. | | |

| g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. | | |
|--|--|--|
| | | |

| 27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------------|------------|------------|
|-------------------------------------|------------|------------|

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

| 28. Chênh lệch tỷ giá | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------------|------------|------------|
|-----------------------|------------|------------|

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

| 29. Nguồn kinh phí | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------|------------|------------|
|--------------------|------------|------------|

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

| 30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
|--|------------|------------|

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp
- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

... ..

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

| | Quý 3/2021 | Quý 3/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng; | 417,172,092,273 | 393,645,282,715 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ; | | |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng; | | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; | | |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. | | |
| Cộng | 417,172,092,273 | 393,645,282,715 |

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Quý 3/2021 | Quý 3/2020 |
|---------------------------------|------------------------|----------------------|
| - Chiết khấu thương mại; | | |
| - Giảm giá hàng bán; | | |
| - Hàng bán bị trả lại. | (2,136,551,245) | (598,360,082) |
| Cộng | (2,136,551,245) | (598,360,082) |

| 3. Giá vốn hàng bán | Quý 3/2021 | Quý 3/2020 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán; | (174,585,354,176) | (134,891,859,692) |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán; | (189,580,455,361) | (208,135,704,510) |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: | | |
| + Hạng mục chi phí trích trước; | ... | ... |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; | ... | ... |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh. | ... | ... |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; | ... | ... |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; | ... | ... |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; | ... | ... |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; | ... | ... |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; | ... | ... |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; | ... | ... |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; | ... | ... |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán. | ... | ... |
| | ... | ... |
| Cộng | (364,165,809,537) | (343,027,564,202) |

| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý 3/2021 | Quý 3/2020 |
|---|------------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 10,830,697 | 383,710,468 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư; | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | 969,122,535 | 1,004,435,387 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | 340,000,000,000 | |
| Cộng | 340,979,953,232 | 1,388,145,855 |

| 5. Chi phí tài chính | Quý 3/2021 | Quý 3/2020 |
|--|-------------------------|------------------------|
| - Lãi tiền vay; | (4,852,228,144) | (3,945,105,359) |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư | | |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | (214,271,605) | (13,598,086) |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; | | |
| - Chi phí tài chính khác; | (84,988,381,704) | |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. | | |
| Cộng | (90,054,881,453) | (3,958,703,445) |

| 6. Thu nhập khác | Quý 3/2021 | Quý 3/2020 |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | - | 422,494,019 |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Tiền phạt, đền bù thu được; | | |
| - Thuế được giảm; | | |
| - Thu nhập từ cho thuê | | |
| - Các khoản khác. | 909,402,903 | 96,769,985 |
| Cộng | 909,402,903 | 519,264,004 |

| 7. Chi phí khác | Quý 3/2021 | Quý 3/2020 |
|--|----------------------|-----------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | |
| - Chi phí hoạt động của tài sản thuê | | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Lãi vay thuê TC | | |
| - Các khoản bị phạt - Các khoản thuế phạt | | |
| - Các khoản khác. | (128,623,523) | (38,241) |
| Cộng | (128,623,523) | (38,241) |

| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý 3/2021 | Quý 3/2020 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Lương & thưởng | (9,132,715,610) | (8,262,649,429) |
| Đồ dùng văn phòng | (22,090,390) | (19,713,750) |
| Chi phí khấu hao | (1,058,665,209) | (1,059,101,972) |
| Phí, lệ phí | (9,337,000) | (5,777,000) |
| Chi phí dự phòng | - | 161,862,360 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | (3,119,922,937) | (4,738,361,228) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | (652,687,719) | (1,398,973,895) |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; | | |
| - Các khoản chi phí QLDN khác. | | |
| Cộng | Quý 3/2021 | Quý 3/2020 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Lương & thưởng | (4,073,294,994) | (2,933,410,024) |
| Chi phí vật liệu, đóng gói | (90,464,635) | (247,046,538) |
| Chi phí khấu hao | (16,511,457) | (32,628,792) |
| Hoa hồng & Vận chuyển | (14,632,715,775) | (6,791,315,413) |
| Bảo trì & bảo dưỡng | | |
| Chi phí bán hàng khác | (35,266,092) | (70,809,251) |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; | | |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác. | | |
| Cộng | (18,848,252,953) | (10,075,210,018) |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; | | |
| - Các khoản ghi giảm khác. | | |
| Cộng | 0 | 0 |

| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Quý 3/2021 | Quý 3/2020 |
|---|-----------------|-----------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 153,885,327,726 | 113,909,322,927 |
| - Chi phí nhân công; | 27,594,045,732 | 22,819,312,142 |

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 9,889,702,768 | 6,250,662,045 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài & Chi phí khác bằng tiền. | 51,123,920,077 | 32,659,275,197 |
| Cộng | 242,492,996,303 | 175,638,572,311 |

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý 3/2021 | Quý 3/2020 |
|---|------------|------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm | | |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Cộng | - | - |

| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | Quý 3/2021 | Quý 3/2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | | |
| Cộng | 2,969,118,903 | 2,508,469,208 |

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | Quý 3/2021 | Quý 3/2020 |
|--|------------|------------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua phát hành cổ phiếu; | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; | ... | ... |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | ... | ... |

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của C
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phó TGD Tài Chính
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Dòng Thị Ngọc Liên


Lương Thị Ngọc Trâm




La Bùi Hồng Ngọc

C P * L

